

Bản án số: 19/ 2023/ HNGĐ-PT
Ngày: 20-6-2023
V/v tranh chấp về ly hôn; nuôi
con; chia tài sản khi ly hôn; tranh
chấp hợp đồng tín dụng và hợp
đồng góp hụi”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Vũ.

Các thẩm phán:

- Ông Nguyễn Văn Bình;
- Bà Dương Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 20 tháng 02 năm 2023, về việc “Tranh chấp về ly hôn; nuôi con; chia tài sản khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng góp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 109/2022/HNGĐ-ST, ngày 21 tháng 10 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã TB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2023/QĐ-PT, ngày 24 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phương D, sinh năm 1986; cư trú tại: Khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Xuân T, sinh năm 1990; nơi đăng ký HKTT: Khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; chỗ ở hiện nay: Xóm X, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh T: Bà Cao Thị H, sinh năm 1979; cư trú tại: 1.05 Chung cư T, Khu phố C, phường P, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 11-01-2023); có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

- Ngân hàng Thương Mại cổ phần C; địa chỉ: Số A, T, quận H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện hợp pháp: Ông Lâm Hiếu N, bà Nguyễn Phạm Thanh N1; (theo Văn bản ủy quyền số 173/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1, ngày 15-02-2023); có mặt.

- Ngân hàng Thương Mại cổ phần Q (V1); địa chỉ liên hệ: Số C P, Phường E, Quận H, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Thu H1 – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đỗ Tấn P; địa chỉ liên hệ: Tầng F, tòa nhà P, số B U, Phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 08-6-2023); có mặt.

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1960; cư trú tại: Khu phố H, Phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà H2: Chị Trương Thị Bích T1, sinh năm 1995; cư trú tại: Số B, tổ D, khu phố C, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 04-10-2022); có mặt.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn Hồng V, sinh năm 1976 và bà Liêu Thị Cẩm T2, sinh năm 1978; cư trú tại: Khu phố H, Phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Anh Hoàng Xuân T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 10 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phương D trình bày: Chị và anh Hoàng Xuân T chung sống vợ chồng năm 2015, đăng ký kết hôn ngày 23-5-2016 tại UBND phường T. Sau khi kết hôn, chị và anh T sống chung với cha mẹ ruột bên chị tại khu phố L, phường T. Năm 2018, vợ chồng chị mua nhà, đất của bà Nguyễn Thị H2 và dọn ra ở riêng tại khu phố H, phường A cho đến nay, chị làm nghề tự do và chăm sóc con; anh T làm nghề lái tàu, mặc dù đi làm xa nhà nhưng anh T vẫn thường xuyên về nhà thăm vợ, con.

Từ khoảng tháng 9-2020, anh T không còn quan tâm đến gia đình, vợ con và còn nhắn tin yêu cầu ly hôn với chị, vì anh T có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác.

Về con chung: Chị và anh T chung sống có một con chung tên Hoàng Gia A, sinh ngày 28-02-2016, đang sống với chị.

Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T; về con chung chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu A, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng chị tạo lập được

phần đất có diện tích 161,40 m², tại thửa số 639, tờ bản đồ 25, tọa lạc tại khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, trên đất có căn nhà cấp 4 chị đang quản lý, sử dụng và một xe ô tô hiệu Ford, biển kiểm soát: 70A-212.11, do anh T đứng tên đăng ký và sử dụng nhưng đã giao lại cho chị sử dụng từ tháng 10-2022.

Về nợ chung:

- Nợ Ngân hàng TMCP C số tiền vay 500.000.000 đồng, đã trả góp và hiện còn nợ số tiền gốc và lãi theo bảng kê của Ngân hàng là 393.353.436 đồng; khi vay vợ chồng chị thế chấp diện tích 161,40 m², thửa số 639, tờ bản đồ 25 để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trần Văn Hồng V và bà Liêu Thị Cẩm T2.

- Nợ Ngân hàng TMCP Q số tiền vay 490.000.000 đồng để mua xe ô tô hiệu Ford, đã trả góp và hiện còn nợ số tiền gốc và lãi theo bảng kê của Ngân hàng là 232.942.221 đồng; khi vay vợ chồng chị thế chấp xe ô tô, biển kiểm soát 70A-212.11.

- Nợ tiền hui chết của bà Nguyễn Thị H2 chưa đóng là 1.393.000.000 đồng. Mục đích hui chết để mua nhà, đất của bà Nguyễn Thị H2 và chi phí xây, sửa chữa nhà; trả trước tiền mua xe ô tô giá khoảng 700.000.000 đồng nhưng chỉ vay được 490.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Chị đồng ý cùng với anh T trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP C số tiền 393.353.436 đồng; trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 232.942.221 đồng và trả tiền nợ hui chết cho bà Nguyễn Thị H2 1.393.000.000 đồng.

Bị đơn, anh Hoàng Xuân T: Quá trình giải quyết vụ án anh T vắng mặt. Ngày 11-7-2022, anh T có bản tự khai gửi Tòa án thừa nhận, ngày 31-7-2019 anh cùng chị D vay của Ngân hàng TMCP Q số tiền 490.000.000 đồng để mua xe ô tô, thời hạn cho vay 60 tháng; tiền vay hàng tháng phải trả 8.166.000 đồng và tiền lãi. Để đảm bảo tiền vay anh và chị D thế chấp cho Ngân hàng xe ô tô hiệu Ford, biển kiểm soát: 70A-212.11; anh thừa nhận đến ngày 04-7-2022 anh và chị D còn nợ Ngân hàng TMCP Q số tiền gốc, lãi và dư nợ thế tín dụng là 270.467.216 đồng và anh đồng ý trả. Các nội dung khác anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP C, ông Lâm Hiếu N trình bày: Ngày 07-8-2020, Ngân hàng TMCP C có cho chị D, anh T vay 500.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng số 20010428/2020/HĐCV/NHCT664; số tiền vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 20020428/HĐBĐ/NHCT664 ngày 07-8-2020 đối với diện tích đất 161,40 m², thửa số 639, tờ bản đồ 25 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố H, phường A, thị xã T, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS18064 ngày 24-4-2020 và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Mục đích vay: Mua sắm thiết bị, vật dụng gia đình; thời hạn vay: 60 tháng; lãi suất vay trong hạn: Thả nổi, bằng lãi suất tiết kiệm 60 tháng trả lãi sau (6%/năm) + biên độ

6%/ năm = 12%/năm; lãi suất phạt quá hạn: 50% lãi suất trong hạn; thời hạn trả lãi: Ngày 15 hàng tháng; thời hạn trả nợ gốc: Ngày 15 theo lịch trả nợ; ngày 11-8-2020, Ngân hàng giải ngân số tiền cho vay. Ngày 15-02-2022, chị D và anh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng.

Ngân hàng TMCP C yêu cầu chị D, anh T trả nợ gốc và lãi tính đến ngày 21-10-2022 số tiền 393.353.436 đồng, trong đó nợ gốc 358.900.000 đồng, nợ tiền lãi trong hạn 32.871.491 đồng, nợ tiền lãi quá hạn 1.581.945 đồng. Ngân hàng TMCP C yêu cầu Tòa án xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất anh T, chị D thế chấp để thanh toán nợ.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP Q, ông Nguyễn Chế T3 trình bày: Ngày 30-7-2019, Ngân hàng TMCP Q và anh T, chị D ký hợp đồng tín dụng số 9503884.19, cho vay số tiền 490.000.000 đồng để thanh toán tiền mua xe ô tô; thời hạn vay: 60 tháng; lãi suất tại thời điểm giải ngân: 9,4%/năm. Ngày 31-7-2019, anh T, chị D nhận được tiền vay 490.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm là xe ô tô màu đỏ, số khung: RL05BSD7MKLR84610, số máy: XZJGKL84610, biển kiểm soát: 70A-212.11, do Phòng C1 Công an tỉnh T cấp Giấy chứng nhận đăng ký số 033536 ngày 30-7-2019 cho anh Hoàng Xuân T đứng tên, theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 8294403.19 ngày 30-7-2019, hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, ngày 19-12-2019, chị D, anh T có đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng hạn mức là 49.000.000 đồng, cũng được bảo đảm bằng tài sản thế chấp trên.

Ngân hàng TMCP Q yêu cầu anh T, chị D trả số tiền gồm nợ gốc 203.186.000 đồng, nợ lãi phát sinh đến ngày 21-10-2022, trong đó tiền lãi trong hạn 2.608.345 đồng, tiền lãi quá hạn 27.147.876 đồng. Tổng cộng 232.942.221 đồng. Đề nghị Tòa án tính lãi quá hạn theo thỏa thuận đến khi anh T, chị D thanh toán xong các khoản nợ. Xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật để thanh toán khoản vay của chị D, anh T.

Ngân hàng TMCP Q chỉ yêu cầu anh T có trách nhiệm trả số tiền nợ thẻ tín dụng đến ngày 21-10-2022 là 64.710.863 đồng.

Bà Nguyễn Thị H2, người đại diện hợp pháp của bà H2 chị Trương Thị Bích T1 trình bày: Bà H2 là chủ hộ, được người quen giới thiệu cho chị D, anh T tham gia góp nhiều dây hội với bà H2; các dây hội tham gia vợ chồng chị D đã lĩnh toàn bộ, sau đó đóng hội chết đến tháng 6-2021 thì ngưng cho đến nay. Tổng số tiền hội chết chị D, anh T còn nợ bà H2 1.393.000.000 đồng nên bà H2 yêu cầu chị D, anh T trả và tính lãi đến ngày 21-10-2022 là 175.439.863 đồng.

Ông Trần Văn Hồng V và bà Liêu Thị Cẩm T2 Trình bày: Do phần đất của anh T, chị D nhỏ hẹp, xe ô tô đi lại khó khăn, nên năm 2019 anh T, chị D có chuyển nhượng của ông bà diện tích 45,80 m², ông bà đã chuyển nhượng và hoàn tất thủ tục sang tên, nhưng trên phần đất chuyển nhượng còn một phần căn nhà của ông bà chiều ngang 1,33 m, chiều dài khoảng 20 m và hai bên thỏa thuận trong thời gian 10 năm sẽ giao hết phần đất chuyển nhượng, hiện nay chỉ giao phần đất phía trước khoảng 06 m cho chị D, anh T để xe ô tô. Chúng tôi không tranh chấp đối với phần đất chuyển nhượng và thực hiện đúng theo thỏa thuận,

không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2022/HNGĐ-ST, ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã TB, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 56, 59, 60, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 468, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 12, 14, 26, 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Phương D đối với anh Hoàng Xuân T. Cho ly hôn giữa chị Phương D và anh Hoàng Xuân T.

2. Về con chung: Giao cháu Hoàng Gia A, sinh ngày 28-02-2016 cho chị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; ghi nhận chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản:

3.1. Chị Phương D được quyền tiếp tục sử dụng, sở hữu các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất 161,40 m², thửa số 639, tờ bản đồ 25 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, loại đất: Đất ở đô thị (ODT) 118 m² + đất trồng cây lâu năm (CLN); có tứ cận: Đông giáp thửa đất số 225, dài 34,58 m; Tây giáp đất bà T2, ông V, dài 34,77 m; Nam giáp đất ông H3, dài 4,66 m; Bắc giáp đường nhựa H, dài 4,66 m (có sơ đồ kèm theo).

- Tài sản gắn liền với đất: Nhà tường cấp 4, diện tích 3,30 m x 25 m; mái che, diện tích 4,66 m x 06 m; nhà vệ sinh, diện tích 2,60 m x 1,80 m.

- Xe ô tô con nhãn hiệu: Ford, số loại: ECOSPORT TITANIUM 1,5L, màu đỏ, số khung: RL05BSD7MKLR84610, số máy: XZJGKL84610, biển kiểm soát: 70A-212.11, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 033536 do Phòng C1 Công an tỉnh T cấp ngày 30-7-2019 cho anh Hoàng Xuân T đứng tên chủ sở hữu.

3.2. Chị Phương D có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho anh Hoàng Xuân T, $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tại thời điểm định giá là 847.735.800 đồng.

3.3. Ghi nhận chị D, ông V, bà T2 không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với tài sản là một phần căn nhà cấp 4, diện tích 1,33 m x 20 m.

4. Giải quyết nợ:

4.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP C đối với chị Phương D và anh Hoàng Xuân T.

- Chị Phương D có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TMCP C số tiền 196.676.718 đồng (một trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm mười tám đồng).

- Anh Hoàng Xuân T có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TMCP C số tiền 196.676.718 đồng (một trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm mười tám đồng).

4.2 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Q đối với chị Phương D và anh Hoàng Xuân T.

- Chị Phương D có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 116.471.110 đồng (một trăm mười sáu triệu, bốn trăm bảy mươi một nghìn, một trăm mười đồng).

- Anh Hoàng Xuân T có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 181.181.973 đồng (một trăm tám mươi một triệu, một trăm tám mươi một nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 21-10-2022 anh T, chị D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay, thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Phần đất có diện tích 161,40 m², thửa số 639, tờ bản đồ 25 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS18064, Sổ Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho anh Hoàng Xuân T và chị Phương D ngày 24-4-2020 là tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 20020428/HĐBĐ/ NHCT664 ngày 07-8-2020 được ký kết giữa bên thế chấp tài sản chị Phương D và anh Hoàng Xuân T, bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh K.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Hoàng Xuân T và chị Phương D đứng tên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS18064, Sổ Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 24-4-2020, đối với diện tích 161,40 m², thửa số 639, tờ bản đồ 25 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, loại đất: Đất ở đô thị (ODT) 118m² + đất trồng cây lâu năm (CLN), điều chỉnh lại cho chị Phương D đứng tên theo quyết định của bản án sau khi Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh K xóa thế chấp đối với phần đất này. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh K đang giữ.

Xe ô tô con nhãn hiệu: Ford, số loại: ECOSPORT TITANIUM 1,5L, màu đỏ, số khung: RL05BSD7MKLR84610, số máy: XZJGKL84610, biển kiểm soát: 70A-212.11, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 033536 do Phòng C1 Công an tỉnh T cấp ngày 30-7-2019 do anh Hoàng Xuân T đứng tên chủ sở hữu là tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 8294403.19 ngày 30-7-2019 giữa bên thế chấp là anh

Hoàng Xuân T và bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Q; bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Ngân hàng đang giữ.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 033536 do Phòng C1 Công an tỉnh T cấp ngày 30-7-2019 do anh Hoàng Xuân T đứng tên chủ sở hữu để cấp lại cho chị Phương D đứng tên sở hữu theo nội dung của bản án.

4.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng góp hụi của bà Nguyễn Thị H2 đối với chị Phương D và anh Hoàng Xuân T.

Chị Phương D, anh Hoàng Xuân T mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền 696.500.000 đồng (sáu trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21-12-2022, anh T có đơn kháng cáo, đồng ý với phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm về ly hôn và nuôi con chung. Những phán quyết còn lại của bản án anh T không đồng ý; anh kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về giải quyết tài sản chung, nợ chung chưa đúng pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh; yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ phần chia tài sản, nợ và giải quyết nợ của bản án sơ thẩm ngày 21-10-2022 của Tòa án nhân dân thị xã TB.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của anh T, bà H xin thay đổi yêu cầu kháng cáo từ hủy một phần bản án sơ thẩm sang sửa bản án sơ thẩm về phần giải quyết tài sản chung, nợ chung. Anh T mở thẻ tín dụng tại ngân hàng để sử dụng chung cho gia đình, nên là nợ chung của vợ chồng; về nợ tiền hụi bà H2 anh T không tham gia, không biết nên không đồng ý trả theo yêu cầu của bà H2; đối với số tiền chị D cho anh T4 vay 500 triệu đồng thể hiện qua tin nhắn trên Vi Bằng được lập ngày 11-01-2023 là tài sản chung, nên chị D có nghĩa vụ giao lại cho anh T ½.

Chị D trình bày, vợ chồng chung sống từ trước đến khi phát sinh mâu thuẫn, anh T chưa khi nào đưa về cho gia đình được số tiền lớn nào; mọi việc gia đình anh T giao hết trách nhiệm cho chị; chị đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Người đại diện hợp pháp của bà H2, chị T1 trình bày, bà H2 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị D, anh T trả cho bà H2 tiền hụi chết còn nợ 1.393.000.000 đồng.

Ông N, bà N1 và ông P không tranh luận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên

tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Ngoài tài sản nhà, đất và xe ô tô anh T còn cung cấp giấy nợ chị D cho anh T4 vay số tiền 500 triệu đồng, nhưng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, chị D, anh T không trình bày, do đó chị D, anh T có quyền khởi kiện trong vụ án khác; đối với số tiền nợ Ngân hàng TMCP C và nợ Ngân hàng V1 anh T, chị D thống nhất là nợ chung; đối với tiền nợ thẻ tín dụng, Ngân hàng phát hành thẻ tín dụng cho anh T và cũng chỉ yêu cầu anh T trả nợ, chị D không thừa nhận số nợ này, nên đây là nợ riêng của anh T; đối với tiền nợ hui được thể hiện qua tin nhắn giữa anh T, chị D có trao đổi với nhau và được anh T lập Vi B1 xác nhận, do đó anh T biết chị D có tham gia góp hui với và H2, chị D là người trực tiếp tham gia và lĩnh hui, chị D thông báo cho anh T biết nợ hui 500 triệu đồng, số tiền còn lại 893 triệu đồng chị D không chứng minh được sử dụng vào mục chung cho gia đình, do đó số tiền nợ hui chung của anh T, chị D là 500 triệu đồng, còn lại là nợ riêng của chị D.

Nhà, đất giao chị D quản lý, sử dụng; giao xe ô tô cho anh T. Chị D có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP C; anh T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q; tài sản thế chấp đảm bảo cho nợ vay ngân hàng; các bên thanh toán giá trị chênh lệch.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Anh Hoàng Xuân T kháng cáo quá hạn nhưng có lý do chính đáng, khách quan, được Hội đồng xét kháng cáo quá hạn Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh chấp nhận theo Quyết định số: 01/2023/QĐ-PT ngày 10-01-2023, nên đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Phương D và anh Hoàng Xuân T chung sống và đăng ký kết hôn ngày 23-5-2016 tại UBND phường T, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Tây Ninh là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ; anh T, chị D chung sống có một con chung tên Hoàng Gia A, sinh ngày 28-02-2016, đang sống với chị D. Chị D khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh T và nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, anh T đồng ý ly hôn và giao con chung cho chị D nuôi dưỡng, nên ghi nhận.

[2.2] Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, anh T, chị D tạo lập được phần đất tại thửa số 639, tờ bản đồ 25, diện tích 161,40 m², được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS18064 ngày 24-4-2020 cho anh T, chị D đứng tên; đất tọa lạc tại khu phố H,

phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Trên đất có một căn nhà cấp 4; một mái che; nhà vệ sinh và một xe ô tô nhãn hiệu: FORD, biển kiểm soát: 70A-212.11, được Phòng C1 Công an tỉnh T cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ngày 30-7-2019 cho anh T đứng tên. Kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 28-5-2022, tổng giá trị tài sản chung của anh T, chị D là 1.694.716.000 đồng.

[2.3] Về tiền nợ phải giải quyết: Ngày 30-7-2019, anh T, chị D ký hợp đồng tín dụng số 9503884.19 vay của Ngân hàng TMCP Q (V1) số tiền 490.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Ngày 07-8-2020, anh T, chị D ký hợp đồng tín dụng số 20010428/2020/HĐCV/NHCT664 vay của Ngân hàng C - Chi nhánh K số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Tiền nợ hui chết của bà Nguyễn Thị H2 1.393.000.000 đồng.

[3] **Xét** kháng cáo của anh T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm **hủy** bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và nợ chung thấy rằng:

[3.1] Diện tích 161,40 m² và xe ô tô nhãn hiệu: FORD, biển kiểm soát: 70A-212.11 là tài sản của anh T, chị D tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Ngày 30-7-2019 và ngày 07-8-2020, anh T, chị D thế chấp tài sản này vay tại Ngân hàng TMCP Q và Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh K số tiền tổng cộng 990.000.000 đồng, đến nay còn nợ số tiền chưa trả 626.295.567 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, giao toàn bộ tài sản chung cũng là tài sản thế chấp cho chị D được quyền quản lý, sử dụng, nhưng nợ chung thì chị D, anh T mỗi người có nghĩa vụ trả ½ cho ngân hàng, tài sản thế chấp vẫn đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng là không đúng, không đảm bảo quyền lợi cho các bên, do đó cần giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho chị D được quyền quản lý, sử dụng và chị D có nghĩa vụ trả nợ chung số tiền còn nợ tại 02 ngân hàng, trong đó trả cho Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh K tính đến ngày 21-10-2022 tiền gốc và tiền lãi 393.353.436 đồng; trả cho Ngân hàng TMCP Q đến ngày 21-10-2022 tiền gốc và tiền lãi 232.942.221 đồng.

[3.2] Đối với số tiền nợ thẻ tín dụng anh T không chứng minh sử dụng vào mục đích chung cho gia đình; chị D không đồng ý và Ngân hàng cũng chỉ yêu anh anh T trả nợ, do đó anh T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 64.710.863 đồng.

[3.3] Bà Nguyễn Thị H2 khởi kiện yêu cầu chị D, anh T trả tiền nợ hui chết 1.393.000.000 đồng, kèm theo chứng cứ là bản phô tô; cấp sơ thẩm không thu thập số theo dõi danh sách hui viên; không có biên nhận giao nhận tiền giữa chủ hui và hui viên lĩnh hui..., không thu thập được bản chính tài liệu chị D tham gia góp hui, không làm rõ số tiền chị D lĩnh hui chi tiêu vào việc gì; trong khi lời khai của chị D vay tiền ngân hàng, tham gia góp 20 dây hui, 34 phần hui đều sử dụng vào việc mua nhà, đất; mua xe và sinh hoạt gia đình. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án chị D thừa nhận có tham gia góp hui và đã lĩnh hết các phần hui tham gia, còn nợ lại tiền hui chết 1.393.000.000 đồng theo yêu cầu của bà H2.

[3.4] Xét trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, anh T cung cấp cho Tòa án 01 Vi Bằng được lập ngày 11-01-2023 tại Văn phòng T6, thành phố Hồ Chí Minh, trong Vi Bằng ghi nhận anh T xuất trình một số tin nhắn trên ứng dụng

Messenger từ điện thoại di động Iphone 13 Pro Max thể hiện: Tin nhắn ngày 20-5-2021 có nội dung “Là còn nợ người ta bao nhiêu”, trả lời từ “PhuongDung GiaDung” là “Giờ là tự tính làm ăn và mỗi bà huyên 500”, “Với 500 ngân hàng là 1 tỉ, Bên a 500 nữa là tỉ rưỡi” (BL 329); tại tin nhắn ngày 25-10-2020 thể hiện “Em lấy giấy nợ của thằng trung chưa” trả lời “Chưa.... Để mai lấy r chụp hình cho” (BL 343); tại (BL 339) thể hiện 01 giấy ghi “Tôi tên Nguyễn Minh T5, SN 1988 có mượn của Phuong D số tiền: - 10/6 ÂL: 200.000.000. Hai trăm triệu; - 22/6 ÂL: 300.000.000. Ba trăm triệu; ký tên ghi họ, tên Nguyễn Minh T5 ”. Xét lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng, anh T không cùng chị D tham gia góp hụi, không liên quan đến việc chị D góp hụi với bà H2 là không đúng, nhưng việc góp hụi này do chị D trực tiếp tham gia anh T có biết, đến ngày 20-5-2021 chị D nhắn tin thông báo cho anh T biết chỉ nợ tiền hụi chết bà H2 500.000.000 đồng, không còn nợ ai khoảng tiền nào khác, nên đây là tiền nợ hụi chung, anh T có trách nhiệm cùng chị D trả cho bà H2. Đối với số tiền nợ hụi còn lại anh T không biết và cũng không tham gia, nên chị D có nghĩa vụ trả cho bà H2 số tiền hụi chết 893.000.000 đồng.

[3.5] Đối với số tiền 500.000.000 đồng, chị D cho anh Nguyễn Minh T5 vay theo giấy nợ thể hiện trên V mà anh T cung cấp trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, quá trình giải quyết vụ án chị D không trình bày nội dung này, nên cấp sơ thẩm không biết. Do đó, tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

[4] Về nợ chung: Chị Phương D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP C đến ngày 21-10-2022 tiền gốc và tiền lãi 393.353.436 đồng; trả cho Ngân hàng TMCP Q (V1) tính đến ngày 21-10-2022 tiền gốc và tiền lãi 232.942.221 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị H2 tiền hụi 500.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền chị D phải trả 1.126.295.567 đồng, khấu trừ vào tài sản chung của vợ chồng 1.694.716.000 đồng, số tiền còn lại 568.420.433 đồng; chị D, anh T mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị là 284.210.000 đồng.

[5] Về nợ riêng:

[5.1] Chị Phương D có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H2 tiền hụi 893.000.000 đồng.

[5.2] Anh Hoàng Xuân T có nghĩa vụ trả tiền nợ thẻ tín dụng cho Ngân hàng TMCP Q (V1) số tiền 64.710.863 đồng.

[6] Chị Phương D có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản chung cho anh Hoàng Xuân T số tiền 284.210.000 đồng.

[7] Ông Trần Văn Hồng V và bà Liêu Thị Cẩm T2 được cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng không được ghi nhận lời khai trong nội dung của bản án, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[8] Từ những nhận định trên, chấp nhận kháng cáo của anh T về yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung, nợ chung; chấp nhận một phần đề nghị Kiểm sát viên; sửa bản án sơ thẩm.

[9] Về chi phí tố tụng: Chi phí do đặc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng cộng số tiền 5.000.000 đồng chị D đã nộp và thanh toán xong, nên anh T có nghĩa vụ nộp lại 2.500.000 đồng để trả cho chị D.

[10] Về án phí: Anh T, chị D phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền nợ chung phải trả, án phí đối với nợ riêng của mỗi người và án phí giá trị tài sản được chia.

[11] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 56, 59, 60, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 468, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 105, 106 của Luật Đất đai; các Điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 12, 26, 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Xuân T; sửa Bản án số: 109/2022/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 10 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

2. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phương D về việc xin ly hôn. Chị Phương D được ly hôn với anh Hoàng Xuân T.

3. Về con chung: Giao cháu Hoàng Gia A, sinh ngày 28-02-2016 cho chị Phương D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận chị Phương D không yêu cầu anh Hoàng Xuân T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Hoàng Xuân T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung: Giao cho chị Phương D được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

4.1. Quyền sử dụng đất thửa số 639, tờ bản đồ số 25 (BĐ 2005), diện tích 161,40 m² (loại đất: ONT 118 m² + CLN), được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS18064 ngày 24-4-2020 cho anh Hoàng Xuân T và chị Phương D đứng tên, có tứ cận: Đông giáp thửa số 225, dài 34,58 m; Tây giáp thửa số 638 (đất chị T2, anh V), dài 34,77 m; Nam giáp thửa số 246 (đất ông H3), dài 4,66 m; Bắc giáp đường nhựa H, dài 4,66 m. Đất tọa lạc tại khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có sơ đồ kèm theo).

4.2. Tài sản gắn liền với đất: Một căn nhà tường cấp 4, diện tích 3,30 m x 25 m; một mái che, diện tích 4,66 m x 06 m; một nhà vệ sinh, diện tích 2,60 m x 1,80 m.

4.3. Một xe ô tô nhãn hiệu: FORD, số loại: ECOSPORT TITANIUM 1,5L, màu đỏ, số khung: RL05BSD7MKLR84610, số máy: XZJGKL84610, biển kiểm soát: 70A-212.11, được Phòng C1 Công an tỉnh T cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 033536, ngày 30-7-2019 cho anh Hoàng Xuân T đứng tên.

5. Chị Phương D có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản chung cho anh Hoàng Xuân T số tiền 284.210.000 đồng (hai trăm tám mươi bốn triệu, hai trăm mười nghìn đồng).

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP C; chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Q (V1) và chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng góp hụi của bà Nguyễn Thị H2 đối với chị Phương D và anh Hoàng Xuân T.

7. Về giải quyết nợ chung: Buộc chị Phương D có nghĩa vụ trả nợ, cụ thể như sau:

7.1. Trả cho Ngân hàng TMCP C đến ngày 21-10-2022 số tiền 393.353.436 đồng (ba trăm chín mươi ba triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm ba mươi sáu đồng), trong đó tiền nợ gốc 358.900.000 đồng (ba trăm năm mươi tám triệu, chín trăm nghìn đồng), tiền nợ lãi trong hạn 32.871.491 đồng (ba mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm chín mươi một đồng), tiền nợ lãi quá hạn 1.581.945 đồng (một triệu, năm trăm tám mươi một nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng).

7.2. Trả cho Ngân hàng TMCP Q (V1) tính đến ngày 21-10-2022 số tiền 232.942.221 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi một đồng), trong đó tiền nợ gốc 203.186.000 đồng (hai trăm lẻ ba triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn đồng), tiền nợ lãi trong hạn 2.608.345 đồng (hai triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, ba trăm bốn mươi lăm đồng), tiền nợ lãi quá hạn 27.147.876 đồng (hai mươi bảy triệu, một trăm tám mươi bảy nghìn, tám trăm bốn mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 21-10-2022, chị D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay, thì lãi suất khách hàng vay tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

7.3. Trả cho bà Nguyễn Thị H2 tiền nợ hụi 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

8. Về nợ riêng:

8.1. Buộc chị Phương D có nghĩa vụ trả tiền nợ hụi chết cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền 893.000.000 đồng (tám trăm chín mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày bà H2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị D chưa thi hành xong số tiền chị D phải trả, thì hàng tháng chị D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

8.2. Buộc anh Hoàng Xuân T có nghĩa vụ trả tiền nợ thẻ tín dụng cho Ngân hàng TMCP Q (V1) tính đến ngày 21-10-2022 số tiền 64.710.863 đồng (sáu mươi bốn triệu, bảy trăm mười nghìn, tám trăm sáu mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 21-10-2022, anh T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc. Trường hợp trong đề nghị phát hành Thẻ tín dụng..., có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay, thì lãi suất khách hàng vay tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

9. Tài sản đảm bảo nghĩa vụ trả nợ:

9.1. Diện tích 161,40 m², thửa 639, tờ bản đồ 25 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS18064, cho anh Hoàng Xuân T và chị Phương D đứng tên ngày 24-4-2020 là tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP C, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 20020428/2020/HĐBĐ/NHCT664 ngày 07-8-2020.

9.2. Xe ô tô nhãn hiệu: FORD, số loại: ECOSPORT TITANIUM 1,5L, màu đỏ, số khung: RL05BSD7MKLR84610, số máy: XZJGKL84610, biển kiểm soát: 70A-212.11, được Phòng C1 Công an tỉnh T cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 033536 ngày 30-7-2019, do anh Hoàng Xuân T đứng tên là tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q (V1) theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 8294403.19 ngày 30-7-2019.

10. Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS18064, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 24-4-2020, tại thửa số 639, tờ bản đồ số 25 (BĐ 2005), diện tích 161,40 m², tọa lạc tại khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 033536 ngày 30-7-2019; nhãn hiệu: FORD, số loại: ECOSPORT TITANIUM 1,5L, màu đỏ, số khung: RL05BSD7MKLR84610, số máy: XZJGKL84610, biển kiểm soát: 70A-212.11 theo quyết định của bản án này.

11. Ghi nhận chị Phương D và ông Trần Văn Hồng V, bà Liêu Thị Cẩm T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản là một phần căn nhà cấp 4, diện tích 1,33 m x 20 m xây trên phần đất giao cho chị D quản lý, sử dụng.

12. Đối với số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), chị Phương D cho anh Nguyễn Minh T5 vay theo giấy nợ thể hiện trên Vi Bằng anh Hoàng

Xuân T cung cấp sẽ được tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

13. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng số tiền 5.000.000 đồng chị Phương D đã nộp và thanh toán xong; anh Hoàng Xuân T có nghĩa vụ nộp lại 2.500.000 đồng để trả cho chị D.

14. Về án phí dân sự sơ thẩm:

14.1. Chị Phương D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm; 22.894.434 đồng (hai mươi hai triệu, tám trăm chín mươi bốn nghìn, bốn trăm ba mươi bốn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trả nợ chung; 39.720.000 đồng (ba mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trả nợ riêng và 14.210.500 đồng (mười bốn triệu, hai trăm mười nghìn, năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung. Tổng cộng chị D phải chịu 77.124.934 đồng (bảy mươi bảy triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn, chín trăm ba mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 20.250.000 đồng (hai mươi triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0026327 ngày 03-12-2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh; chị D còn phải nộp 56.874.934 đồng (năm mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn, chín trăm ba mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

14.2. Anh Hoàng Xuân T phải chịu 22.894.434 đồng (hai mươi hai triệu, tám trăm chín mươi bốn nghìn, bốn trăm ba mươi bốn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trả nợ chung; 3.235.543 đồng (ba triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm bốn mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm trả nợ riêng; 14.210.500 đồng (mười bốn triệu, hai trăm mười nghìn, năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung. Tổng cộng anh T phải chịu 40.340.477 đồng (bốn mươi triệu, ba trăm bốn mươi nghìn, bốn trăm bảy mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

14.3. bà Nguyễn Thị H2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

14.4. Ngân hàng TMCP Q (V1) và Ngân hàng TMCP C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q (V1) số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 5.744.000 đồng (năm triệu, bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), theo biên lai số 0026562 ngày 27-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 9.100.000 đồng (chín triệu, một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0026470 ngày 02-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

15. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Hoàng Xuân T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho anh T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0027030 ngày 09-02-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

16. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

17. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA TA tỉnh;
- TAND tx TB;
- CCTHADS tx TB;
- Các đương sự;
- Tòa HN&GD;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Quốc Vũ